

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty 1 độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ nay Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và nhất vào ngày 17/5/2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình dân dụng;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chế tạo thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương mại;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng V Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt N thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh gi cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi số khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải t thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.4 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thu được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện t thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và đ phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.5 *Các khoản đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và c chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.5 *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy l

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không liên quan đến việc đạt được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó không được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản

T

Nhà cửa, vật kiến trúc

Máy móc thiết bị

Phương tiện vận tải

Thiết bị dụng cụ quản lý

4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được hưởng lợi ích kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty nhận được đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ số cổ phần mà Hội cổ đông thường niên.

4.10 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng tài kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu kinh tế đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi giá trị của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ dựa vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch tạm thời là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán công ty. Các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của tài sản mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được kỳ vọng sẽ xảy ra. Chi phí của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ kế toán hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại để đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- * Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, áp dụng theo quy định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - + áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%
- * Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

30/09/2013

VND

Tiền mặt

3,307,605,133

Tiền gửi ngân hàng	250,420,766,940
- Văn phòng Công ty	221,338,652,072
- Xí nghiệp Sông đà 10.2	10,731,272,227
- Xí nghiệp Sông đà 10.3	2,968,043,406
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	4,324,564,607
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	1,955,640,408
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	6,307,404,183
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	2,744,783,225
- Xí nghiệp cơ khí sông đà 10	50,406,812
Tương đương tiền	7,566,002,500
Cộng	261,294,374,573

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

30/09/2013

	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1,072,242	51,644,820,078	#####
+ SJS	1,000,000	49,956,667,408	#####
+ SD7	18,300	1,110,810,000	18,300
+ SD9	53,942	577,342,670	53,942
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(37,058,308,878)	
+ SJS		(35,956,667,408)	
+ SD7		(988,200,000)	
+ SD9		(113,441,470)	
Cộng		14,586,511,200	

7. Các khoản phải thu khác

30/09/2013

VNĐ

Lãi dự thu	-
Phải thu người lao động	1,099,558,959
Phải thu khác	19,926,178,616
Cộng	21,025,737,575

8. Hàng tồn kho

30/09/2013

VNĐ

Nguyên liệu, vật liệu	61,156,548,414
-----------------------	----------------

Công cụ, dụng cụ	841,341,110
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	344,820,675,326
Cộng	406,818,564,850

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

31/03/2013

VNĐ

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-
Cộng	-

10. Tài sản ngắn hạn khác

30/09/2013

VNĐ

Tạm ứng	2,821,191,397
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10,564,050,000
Cộng	13,385,241,397

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

kết thúc ngày 30/09/2013

(báo tài chính)

trên cơ sở cổ phần
Đà) theo Quyết định
là đơn vị hạch toán
ký kinh doanh số
2/2005, luật Doanh
từ khi thành lập đến
lần điều chỉnh gần

khoản Hà Nội theo
án SDT. Ngày chính

g trình khác;

ở hàng hoá, vật tư,
ng có trọng tải đến
phẩm;

12 hàng năm.
t Nam (VND).

Việt Nam ban hành
ệ thống Chuẩn mực

u hồi hoặc đáo hạn
một lượng tiền xác

Việt Nam theo tỷ giá
hàng tại thời điểm
Việt Nam theo tỷ giá trên

giá lại số dư ngoại tệ

các khoản phải thu

các khoản phải thu
thu tại thời điểm kết
tư số 228/2009/TT-

ân có thể thực hiện
li phí liên quan trực
tại. Giá trị thuần có
; tồn kho và chi phí

được hạch toán theo

hiện được của hàng
số 228/2009/TT-BTC

các khoản đầu tư tài
n theo Thông tư số

kế.

được tài sản cố định
ác chi phí phát sinh
i phí này chắc chắn
hông thoả mãn điều

ụng ước tính của tài
0 năm 2009 của Bộ

Thời gian KH (Năm)

10 - 25 năm

5 - 12 năm

6 - 10 năm

3 - 6 năm

ó liên quan đến kết
trước dài hạn được

trong tương lai liên
y đã nhận được hoá

ản dở dang tính vào
ào chi phí tài chính

i phát sinh.

Nghị quyết của Đại

độ kế hoạch, khi
i doanh thu và chi
oàn thành.
rị khối lượng thực
tin cậy thì doanh
g việc đã hoàn

hu được các lợi ích

kiện sau:

ỮU về sản phẩm đã
thay đổi quyết định

ig hợp dịch vụ được
được thực hiện căn

ương đối chắc chắn

n cố tức hoặc được

nh và thuế thu nhập

ế trong kỳ với thuế
so với lợi nhuận kế
ũng như điều chỉnh

ngày kết thúc kỳ kế
ri sổ của chúng cho
ho tất cả các khoản
ắc chắn trong tương
hầu trừ này. Giá trị
ãm tài sản được thu
i ngày kết thúc niên

em xét lại vào ngày
ăn lại đến mức đảm
toàn bộ tài sản thuế

các hoạt động khác

31/12/2012

VND

3,051,482,253

123,020,801,966

75,137,164,780

13,415,622,271

5,169,085,342

4,085,352,161

12,463,169,109

6,887,457,800

5,277,089,949

585,860,554

11,795,000,000

137,867,284,219

31/12/2012

Giá trị

VNĐ

51,644,820,078

49,956,667,408

1,110,810,000

577,342,670

(29,339,605,078)

(28,156,667,408)

(1,010,160,000)

(172,777,670)

22,305,215,000

31/12/2012

VNĐ

10,483,396

1,203,960,567

9,532,473,030

10,746,916,993

31/12/2012

VNĐ

46,775,680,948

908,473,929

374,678,515,513

422,362,670,390

31/12/2012

VNĐ

987,540,715

987,540,715

31/12/2012

VNĐ

2,116,227,237

78,405,000

2,194,632,237
